

# 2019世界卓球選手権ブダペスト大会(個人戦)男女日本代表選手1次選考会

宮城野体育館(元気フィールド仙台)

## Aブロック

|    |                   | 1                                 | 2                                  | 3                                 | 4                                 | 5                                  | 6                                 | 7                                 | 8                                 | 9                                 | 10                                | 勝敗    | 順位 |
|----|-------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------|----|
|    |                   | 吉村真晴                              | 松平健太                               | 吉田雅己                              | 及川瑞基                              | 平野友樹                               | 三部航平                              | 金光宏暢                              | 有延大夢                              | 松平賢二                              | 松島輝空                              |       |    |
| 1  | 吉村真晴<br>(名古屋ダイハツ) |                                   | 11 - 8<br>11 - 4<br>3 11 - 8 0 2   | 11 - 6<br>11 - 6<br>0 4 - 11 3 0  | 12 - 14<br>9 - 11<br>3 7 - 11 3 2 | 9 - 11<br>12 - 10<br>2 11 - 5 3 0  | 8 - 11<br>8 - 11<br>0 8 - 11 3 3  | 11 - 9<br>11 - 1<br>3 11 - 5 0 3  | 11 - 8<br>12 - 14<br>0 11 - 5 2 3 | 13 - 11<br>11 - 9<br>3 11 - 5 0 3 | 11 - 9<br>11 - 5<br>0 11 - 6 0 3  | 5 - 4 | 5  |
| 2  | 松平健太<br>(木下グループ)  | 8 - 11<br>4 - 11<br>0 8 - 11 3    |                                    | 7 - 11<br>8 - 11<br>0 9 - 11 3 1  | 12 - 14<br>11 - 4<br>3 7 - 11 3 1 | 8 - 11<br>13 - 11<br>3 15 - 17 3 3 | 11 - 4<br>7 - 11<br>1 11 - 5 1 3  | 11 - 4<br>11 - 7<br>3 12 - 14 1 0 | 12 - 14<br>4 - 11<br>0 7 - 11 3 1 | 2 - 11<br>9 - 11<br>3 11 - 7 3 3  | 8 - 11<br>11 - 7<br>3 11 - 8 1 3  | 3 - 6 | 8  |
| 3  | 吉田雅己<br>(岡山リベッツ)  | 6 - 11<br>6 - 11<br>3 11 - 4 2 3  | 11 - 7<br>11 - 8<br>2 11 - 9 0     |                                   | 11 - 9<br>11 - 3<br>3 7 - 11 2 1  | 12 - 10<br>3 - 11<br>2 9 - 11 3 3  | 11 - 9<br>11 - 5<br>0 11 - 7 0 3  | 11 - 3<br>14 - 12<br>3 8 - 11 1 2 | 11 - 6<br>5 - 11<br>2 13 - 11 3 2 | 6 - 11<br>8 - 11<br>3 11 - 5 3 3  | 5 - 11<br>11 - 7<br>3 11 - 8 1 3  | 6 - 3 | 4  |
| 4  | 及川瑞基<br>(専修大学)    | 14 - 12<br>11 - 9<br>3 11 - 7 0 3 | 14 - 12<br>4 - 11<br>0 11 - 7 1 2  | 9 - 11<br>3 - 11<br>2 11 - 7 3    |                                   | 6 - 11<br>11 - 9<br>2 11 - 9 3 0   | 9 - 11<br>11 - 13<br>0 8 - 11 3 3 | 11 - 5<br>11 - 6<br>3 11 - 7 0 2  | 11 - 7<br>7 - 11<br>0 11 - 9 3 0  | 1 - 11<br>7 - 11<br>3 6 - 11 3 2  | 7 - 11<br>11 - 6<br>3 11 - 13 3   | 3 - 6 | 7  |
| 5  | 平野友樹<br>(協和発酵キリン) | 11 - 9<br>10 - 12<br>3 5 - 11 2 3 | 11 - 8<br>11 - 13<br>2 17 - 15 1 3 | 10 - 12<br>11 - 3<br>1 11 - 9 1 3 | 11 - 6<br>9 - 11<br>3 9 - 11 2    |                                    | 11 - 4<br>11 - 6<br>3 11 - 3 0 3  | 11 - 8<br>11 - 9<br>0 12 - 10 0 3 | 11 - 8<br>11 - 9<br>0 11 - 5 0 3  | 11 - 7<br>13 - 15<br>3 11 - 4 2 3 | 2 - 11<br>11 - 5<br>3 11 - 5 1 3  | 9 - 0 | 1  |
| 6  | 三部航平<br>(専修大学)    | 11 - 8<br>11 - 8<br>3 11 - 8 0 1  | 4 - 11<br>11 - 7<br>0 5 - 11 3 0   | 9 - 11<br>5 - 11<br>0 7 - 11 3 3  | 11 - 9<br>13 - 11<br>3 11 - 8 0 0 | 4 - 11<br>6 - 11<br>0 3 - 11 3     |                                   | 9 - 11<br>11 - 8<br>1 12 - 14 3 0 | 8 - 11<br>4 - 11<br>0 6 - 11 3 3  | 11 - 9<br>11 - 3<br>3 8 - 11 1 3  | 3 - 11<br>11 - 8<br>3 7 - 11 2 3  | 4 - 5 | 6  |
| 7  | 金光宏暢<br>(大原学園)    | 9 - 11<br>1 - 11<br>0 5 - 11 3 1  | 4 - 11<br>7 - 11<br>3 14 - 12 3 1  | 3 - 11<br>12 - 14<br>3 11 - 8 3 0 | 5 - 11<br>6 - 11<br>3 7 - 11 3 0  | 8 - 11<br>9 - 11<br>0 10 - 12 3 3  | 11 - 9<br>8 - 11<br>3 14 - 12 1   |                                   | 9 - 11<br>6 - 11<br>0 5 - 11 3 0  | 11 - 13<br>6 - 11<br>3 9 - 11 3 2 | 10 - 12<br>11 - 6<br>3 8 - 11 3 3 | 1 - 8 | 10 |
| 8  | 有延大夢<br>(リコー)     | 8 - 11<br>14 - 12<br>2 5 - 11 3 3 | 14 - 12<br>11 - 4<br>3 11 - 7 0 3  | 6 - 11<br>11 - 5<br>0 11 - 13 2 3 | 7 - 11<br>11 - 7<br>2 9 - 11 2 0  | 8 - 11<br>9 - 11<br>0 5 - 11 3 3   | 11 - 8<br>11 - 4<br>3 11 - 6 0 3  | 11 - 9<br>11 - 6<br>0 11 - 5 0    |                                   | 7 - 11<br>9 - 11<br>2 14 - 12 3 3 | 11 - 9<br>11 - 3<br>3 11 - 8 0 3  | 6 - 3 | 3  |
| 9  | 松平賢二<br>(協和発酵キリン) | 11 - 13<br>9 - 11<br>0 5 - 11 3 3 | 11 - 2<br>11 - 9<br>3 7 - 11 1 3   | 11 - 6<br>11 - 8<br>3 5 - 11 2 3  | 11 - 1<br>11 - 7<br>2 11 - 6 0 2  | 7 - 11<br>15 - 13<br>0 4 - 11 3 1  | 9 - 11<br>3 - 11<br>1 11 - 8 3 3  | 13 - 11<br>11 - 6<br>3 11 - 9 0 3 | 11 - 7<br>11 - 9<br>0 12 - 14 2   |                                   | 9 - 11<br>11 - 13<br>3 11 - 4 2 3 | 6 - 3 | 2  |
| 10 | 松島輝空<br>(木下グループ)  | 9 - 11<br>5 - 11<br>0 6 - 11 3 1  | 11 - 8<br>7 - 11<br>3 8 - 11 3 1   | 11 - 5<br>7 - 11<br>3 8 - 11 3 3  | 11 - 7<br>6 - 11<br>3 13 - 11 2 1 | 11 - 2<br>5 - 11<br>3 5 - 11 3 2   | 11 - 3<br>8 - 11<br>2 11 - 7 3 3  | 12 - 10<br>6 - 11<br>3 11 - 8 2 0 | 9 - 11<br>3 - 11<br>0 8 - 11 3 2  | 11 - 9<br>13 - 11<br>2 4 - 11 3   |                                   | 2 - 7 | 9  |